

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐƠN DƯƠNG
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **11/2025/HNGĐ - ST**

Ngày: 17-3-2025.

V/v: “Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐƠN DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Phúc

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Thái Thân

2. Ông Lê Đăng Hiền

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Minh Tiến - là thư ký Tòa án nhân dân huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đơn Dương tham gia phiên tòa:

Ông Trần Văn Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 191/2024/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 10 năm 2024 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2025/QĐXXST-ST ngày 12 tháng 02 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2025/QĐST-HNGĐ ngày 28/02/2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lương Thị K, sinh năm: 1984; Địa chỉ: Thôn N, xã L, huyện T, tỉnh T.

Bị đơn: Anh Phạm Văn N, sinh năm: 1986; ĐKKHKT: Thôn T, xã Đ, huyện L, tỉnh L; Nơi Đăng ký tạm trú: Thôn L, xã L, huyện Đ, tỉnh L.

(Nguyên đơn vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 11 tháng 10 năm 2024 và các lời khai tiếp theo trong quá trình tố tụng nguyên đơn chị Lương Thị K trình bày: Chị và anh Phạm Văn N tự nguyện tìm hiểu đi đến kết hôn vào năm 2009. Vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện L, tỉnh L ngày 24/8/2009. Việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau tại thôn T, xã Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. Quá trình chung sống vợ chồng không

hạnh phúc mà phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể hòa hợp được, chị đã cố gắng chịu đựng, tuy nhiên đến giữa năm 2011 thì vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, vợ chồng thường xuyên cãi vã, anh N là người không chung thủy. Do muốn vợ chồng cơ hội suy nghĩ, nhìn nhận lại về mối quan hệ và tình cảm vợ chồng xem có thể hàn gắn được không nên vào năm 2011 chị đã tạm dẫn con về Thanh Hóa sinh sống. Từ khi chị dẫn con về quê sinh sống anh N không liên lạc và không quan tâm đến vợ con, do vậy vợ chồng không hàn gắn tình cảm được với nhau. Chị xác nhận vợ chồng chính thức sống ly thân từ năm 2011 đến nay không liên lạc với nhau, không quan tâm nhau, mặc ai nấy sống, đến nay tình cảm vợ chồng không còn, chị yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh Phạm Văn N.

Về con chung: Chị K xác nhận vợ chồng có một con chung là cháu Phạm Trung P, sinh ngày: 03/6/2010. Cháu P sinh sống cùng chị ở Thanh Hóa từ năm 2011 đến nay và hiện nay đang học lớp 9. Từ khi vợ chồng sống xa nhau anh N không hề quan tâm liên lạc với chị và con, không cấp dưỡng nuôi con. Việc nuôi dưỡng, chăm sóc con một mình chị tự lo liệu.

Nay chị K yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng chăm sóc, giáo dục con cho đến khi đủ 18 tuổi và không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con chung.

- *Về tài sản chung và nợ chung:*

Chị Lương Thị K xác nhận vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung. Không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung và nợ chung của vợ chồng.

Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập họp lệ anh Phạm Văn N đến Tòa án để làm việc, trình bày lời khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh N vắng mặt, không thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Nguyên đơn do ở xa nên cũng có đơn xin giải quyết vắng mặt. Vì vậy, Tòa án không tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và giải được. Tòa án thông báo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cho các đương sự biết và đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đơn Dương phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật; nguyên đơn chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật, bị đơn không chấp hành nghĩa vụ theo quy định tại Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho chị Lương Thị K và anh Phạm Văn N được ly hôn; về con chung: Giao cháu Phạm Trung P cho chị Lương Thị K trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi. Anh Phạm Văn N

không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung và nợ chung các bên không yêu cầu giải quyết nên không đề cập đến. Về án phí: Chị Lương Thị K phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án tranh chấp về ly hôn giữa chị Lương Thị K và anh Phạm Văn N. Bị đơn có địa chỉ cư trú tại xã L, huyện Đ, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đơn Dương theo quy định tại Điều 11 Luật cư trú, khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn anh Phạm Văn N đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai theo đúng quy định tại các Điều 175, 177, 179 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Nguyên đơn chị Lương Thị K có đơn xin vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, 228, 238 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị K, anh N theo thủ tục chung và dành quyền kháng cáo vắng mặt cho chị K, anh N theo quy định.

[2] Về nội dung tranh chấp:

Xét yêu cầu của nguyên đơn thì thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Lương Thị K và anh Phạm Văn N đã được UBND xã Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 35 ngày 24/8/2009, việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện, thời điểm đăng ký cả hai đều đủ điều kiện kết hôn. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị Lương Thị K và anh Phạm Văn N là hợp pháp.

Quá trình chung sống, theo chị Lương Thị K thì vợ chồng không hạnh phúc mà thường xuyên mâu thuẫn, cãi nhau. Nguyên nhân là do hai vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, phía anh N là người không chung thủy. Vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng và đã sống ly thân từ năm 2011 đến nay không liên lạc với nhau, không quan tâm nhau, mặc ai nấy sống.

Xét vợ chồng chị Lương Thị K và anh Phạm Văn N sống ly thân nhiều năm không còn tình cảm, không ai liên lạc với ai, không quan tâm nhau, mặc ai nấy sống, chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng giữa chị K và anh N là có thật và đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử nhận thấy cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị K, cho chị K được ly hôn với anh N là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Chị Lương Thị K xác nhận vợ chồng có 01 người con chung là cháu: Phạm Trung P, sinh ngày: 03/6/2010. Hiện cháu P đang do chị Lương Thị K trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục.

Quá trình giải quyết vụ án chị Lương Thị K yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung, không yêu cầu anh Phạm Văn N cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy từ trước đến nay cháu Phạm Trung P chung sống với chị K, được chị K trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; cháu có nguyện vọng được sống với mẹ. Đồng thời, chị K không thuộc trường hợp không đủ điều kiện trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con, Do đó, căn cứ Điều 81, 82 Luật hôn nhân và gia đình, giao cháu Phạm Trung P cho chị Lương Thị K trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi, anh Phạm Văn N không phải cấp dưỡng nuôi con là phù hợp.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung:

Theo chị Lương Thị K vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung. Không ai có yêu cầu giải quyết tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề giải quyết.

[3] Về án phí:

Chị Lương Thị K phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy của pháp luật. Anh Phạm Văn N không phải chịu tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, khoản 1 Điều 39, Điều 146, 147, 220, 227, 228, 238, 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn chị Lương Thị K đối với bị đơn anh Phạm Văn N.

Cho chị Lương Thị K và anh Phạm Văn N được ly hôn.

Quan hệ hôn nhân theo giấy chứng nhận kết hôn số 35 quyển 1/2009 ngày 24/8/2009 của Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng chấm dứt kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Giao cháu Phạm Trung P, sinh ngày 03/6/2010 cho chị Lương Thị K trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục đến khi đủ 18 tuổi. Anh Phạm Văn N không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Quyền đi lại thăm nom con, chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục con; quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con; yêu cầu cấp dưỡng được thực hiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con.

3. Về án phí: Buộc chị Lương Thị K phải chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ chị Lương Thị K đã nộp theo biên lai thu số 0002697 ngày 15/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đơn Dương. Chị Lương Thị K đã nộp đủ án phí. Anh Phạm Văn N không phải chịu tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh L;
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- UBND xã Đ, huyện L
- Lưu hồ sơ, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Phúc